

KẾT QUẢ THẨM TRA DỰ TOÁN CHI PHÍ
LẬP BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XÃ SƠN TỊNH NĂM 2025

Kính gửi: - UBND xã Sơn Tịnh.

Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Trà nhận được Hồ sơ dự toán chi phí Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025 do Phòng Kinh tế xã Sơn Tịnh lập.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ dự toán chi phí lập Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025, Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Trà có ý kiến như sau:

I. CĂN CỨ THẨM TRA

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực ngày 01/01/2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT - BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 về việc quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 803/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Tịnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

- Tên nhiệm vụ: Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025
- Mục tiêu: Báo cáo tình hình công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Sơn Tịnh năm 2025 nhằm nắm bắt rõ hơn hiện trạng, công tác môi trường trên toàn phường; từ đó có thể đề ra các biện pháp quản lý có hiệu quả, để đạt được các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định. Đồng thời đây cũng là nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực tài nguyên môi trường
- Phạm vi thực hiện: địa bàn xã Sơn Tịnh
- Cơ quan chủ quản: UBND xã Sơn Tịnh
- Cơ quan tổ chức thực hiện: Phòng Kinh tế xã Sơn Tịnh

III. KẾT QUẢ THẨM TRA

Theo các căn cứ nêu trên, tổng dự toán chi phí Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025, sau khi thẩm tra là:

TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí			
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	I = 1 + 2			36.273.950
1	CHI PHÍ NHÂN CÔNG	1 = a + b			30.343.950
a	Lao động kỹ thuật:				30.343.950
a.1	Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường				3.001.050
	- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	công	4	333.450	1.333.800
	- Các tác động chính đến môi trường	công	5	333.450	1.667.250
a.2	Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường				2.000.700
	- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí	công	5	333.450	1.667.250

TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí			
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học	công	1	333.450	333.450
a.3	Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường				8.002.800
	- Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350
	- Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350
	- Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350
	- Kiểm soát nguồn ô nhiễm	công	4	333.450	1.333.800
	- Quản lý chất thải và phế liệu	công	4	333.450	1.333.800
	- Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường	công	4	333.450	1.333.800
	- Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	công	3	333.450	1.000.350
a.4	Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường				2.000.700
	- Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350
	- Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350
a.5	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường	công	6	333.450	2.000.700
a.6	Đánh giá chung				3.334.500
	- Đánh giá chung về kết quả đạt được	công	5	333.450	1.667.250
	- Đánh giá chung về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	công	5	333.450	1.667.250
a.7	Xây dựng phương hướng và giải pháp thực hiện				3.334.500

TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí			
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	- Phân tích đánh giá, xác định các nhiệm vụ trọng tâm	công	5	333.450	1.667.250
	- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện	công	5	333.450	1.667.250
a.8	Tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo	công	5	333.450	1.667.250
a.9	Điều tra, thu thập thông tin:				3.334.500
	- Thu thập ở các Phòng, ban, UBND xã và các đơn vị liên quan:	công	10	333.450	3.334.500
a.10	Các bảng biểu số liệu báo cáo	công	5	333.450	1.667.250
b	Lao động phổ thông				0
2	Chi phí vật liệu				5.930.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	II = 15% * I			5.441.093
III	CHI PHÍ KHÁC				5.650.000
	- Xăng xe điều tra, khảo sát	ngày	5	130.000	650.000
	- Chi phí viết báo cáo tổng kết nhiệm vụ	toàn bộ	1	3.000.000	3.000.000
	- Chi photo, in ấn	tập	8	250.000	2.000.000
IV	CHI PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG				16.608.455
-	TỔNG = (I) + (II) + (III) + (IV)	-	-	-	63.973.497
	Thuế giá trị gia tăng (8%)				5.117.880
	TỔNG SAU THUẾ (LÀM TRÒN)				69.091.000

- Giá trị tổng dự toán chi phí lập Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025 sau khi thẩm tra là: **69.091.000 đồng** (Chi tiết theo phụ lục và dự toán nội dung công việc kèm theo).

- So với tổng dự toán kinh phí tư vấn công trình do Phòng Kinh tế lập không thay đổi.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ sơ dự toán chi phí lập Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025 do Phòng Kinh tế lập cơ bản phù hợp với quy định.

Đề nghị UBND xã Sơn Tịnh xem xét phê duyệt dự toán./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- P.KT,HT-DT,
- Lưu: VT.

**CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN XÂY DỰNG SÔNG TRÀ**



Giám đốc

Âu Công Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HÔNG TỶ TỈNH TƯ VẤN XÂY DỰNG
SÔNG TRÀ**

THẨM TRA

Theo văn bản số:/.....

Ngày.....tháng.....năm 20....

Ký tên:

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN:
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XÃ SƠN TỊNH NĂM 2025

Sơn Tịnh, năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐẢNG TỈNH TUYÊN XÂY DỰNG SÔNG TRÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số:
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Ký tên:

**ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN:
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XÃ SƠN TỊNH NĂM 2025**

Sơn Tịnh, ngày tháng năm 2025

ĐƠN VỊ LẬP
PHÒNG KINH TẾ XÃ SƠN TỊNH
TRƯỞNG PHÒNG

Sơn Tịnh, năm 2025.

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XÃ SƠN TỊNH NĂM 2025

PHẦN I: NỘI DUNG THỰC HIỆN

I/ Thông tin chung của nhiệm vụ

1. Tên nhiệm vụ: Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025

2. Mục tiêu: Báo cáo tình hình công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã Sơn Tịnh năm 2025

3. Phạm vi thực hiện: địa bàn xã Sơn Tịnh

4. Cơ quan chủ quản: UBND xã Sơn Tịnh

5. Cơ quan tổ chức thực hiện: Phòng Kinh tế xã Sơn Tịnh

II/ Căn cứ pháp lý

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Quyết định số 803/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Tịnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

- Căn cứ vào nhu cầu của UBND xã Sơn Tịnh về việc lập Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025.

III/ Nội dung thực hiện

1. Mục đích:

- Nêu hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường, bao gồm: hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường; khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường; tình hình phát sinh chất thải; các vấn đề môi trường chính.

- Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường, bao gồm: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường; ban hành các hướng dẫn, quy chế, quy ước về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định; Các hoạt động bảo vệ môi trường; đánh giá chung về kết quả, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;

- Xây dựng phương hướng và giải pháp công tác bảo vệ môi trường.

- Thu thập, tổng hợp các số liệu về môi trường liên quan

2. Các bước thực hiện:

- Lập phiếu điều tra;

- Lên kế hoạch điều tra

- Tiến hành điều tra thu thập thông tin, các tài liệu, số liệu và các báo cáo

- Tổ chức biên soạn báo cáo theo khung cấu trúc

- Tổ chức nghiệm thu báo cáo

3. Nội dung báo cáo:

Thực hiện theo Mẫu số 01, Phụ lục VI – Mẫu biểu về báo cáo công tác bảo vệ môi trường quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các nội dung chính của báo cáo gồm:

I. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Các tác động chính đến môi trường.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.
- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác. Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu:

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRS):

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

+ Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn (Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn);

+ Khối lượng CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý; khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý.

- *Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH:*

+ Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn;

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động (số lượng, tỷ lệ khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh);

+ Số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH dừng hoạt động hoặc đóng cửa (số lượng, tỷ lệ khu/bãi chôn lấp hợp vệ sinh và không hợp vệ sinh);

+ Số lượng khu/bãi, tỷ lệ (%) khu/bãi chôn lấp không hợp vệ sinh trên địa bàn đã được cải tạo, phục hồi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH thu hồi năng lượng; số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở đốt CTRSH không thu hồi năng lượng;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở sản xuất mùn hoặc phân compost từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý chất thải công kênh từ CTRSH đang hoạt động trên địa bàn;

+ Số lượng, tỷ lệ (%) cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp khác đang hoạt động trên địa bàn (ghi rõ phương pháp: ví dụ phương pháp khí hoá);

+ Số lượng Trạm trung chuyển CTRSH, công suất của từng trạm trung chuyển CTRSH (tấn/năm).

- *Phương pháp xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH thuộc nhóm chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được thu gom trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được sử dụng để sản xuất mùn hoặc phân compost trên địa bàn trong năm;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp hợp vệ sinh; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được chôn lấp không hợp vệ sinh;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt, bao gồm: Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được thu gom; khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải công kênh được xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) chất thải nguy hại trong CTRSH được thu gom, xử lý;

+ Khối lượng (... tấn/năm), tỷ lệ (%) CTRSH được xử lý bằng phương pháp khác (nếu có, ghi rõ phương pháp: ví dụ công nghệ khi hoá).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp...).

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT thì chỉ cần báo cáo trong phần CTRCNTT).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu trường hợp xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

- Tổng số cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm, bao gồm: cơ sở nhập khẩu phế liệu sắt, thép, gang; cơ sở nhập khẩu phế liệu nhựa; cơ sở nhập khẩu phế liệu giấy; cơ sở nhập khẩu phế liệu thủy tinh; cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại màu. Số lượng cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất được cấp phép trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm);

kim loại màu (... tấn/năm). Khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tăng/giảm so với năm trước.

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu đã được sử dụng và chưa được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn trong năm (... tấn/năm), bao gồm: khối lượng phế liệu sắt, thép, gang (... tấn/năm); nhựa (... tấn/năm); giấy (... tấn/năm); thủy tinh (... tấn/năm); kim loại màu (... tấn/năm).

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Tổng số tiền xử phạt trong năm, việc tăng/giảm số tiền xử phạt so với năm trước, biện pháp buộc tái xuất phế liệu nhập khẩu hoặc buộc xử lý phế liệu nhập khẩu có vi phạm;....

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo.

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường:

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch

vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

a) Nguồn nhân lực: số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn; trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo phân công của UBND cấp tỉnh.

5. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

a) Phương hướng, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

b) Giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

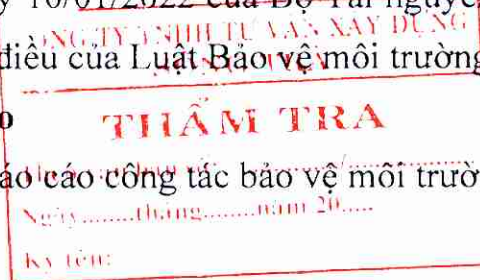
IV/ Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn xã Sơn Tịnh theo phụ lục kèm theo thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

V/ Sản phẩm bàn giao

- Báo cáo tổng hợp “Báo cáo công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025”: 08 quyển báo cáo



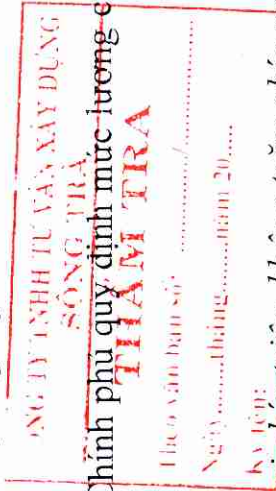
PHẦN II: DỰ TOÁN CHI PHÍ

I. Căn cứ lập dự toán

- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Thông tư 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 về việc quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định 183/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

II. Chi phí thực hiện

Tổng dự toán thực hiện: 69.091.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín triệu, không trăm chín mươi một nghìn đồng.)



TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí				Cơ sở pháp lý
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		I = 1 + 2		36.273.950	
1	CHI PHÍ NHÂN CÔNG		I = a + b		30.343.950	
a	Lao động kỹ thuật:				30.343.950	

TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí				Cơ sở pháp lý
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
a.1	Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường				3.001.050	Đơn giá = 2.340.000 đ (Lương cơ sở) * 3,0 (Hệ số lương bậc 3) * 1,235 phụ cấp)/26 ngày
	- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	công	4	333.450	1.333.800	
	- Các tác động chính đến môi trường	công	5	333.450	1.667.250	
a.2	Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường				2.000.700	
	- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí	công	5	333.450	1.667.250	
	- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học	công	1	333.450	333.450	
a.3	Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường				8.002.800	
	- Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350	
	- Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350	
	- Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350	
	- Kiểm soát nguồn ô nhiễm	công	4	333.450	1.333.800	
	- Quản lý chất thải và phế liệu	công	4	333.450	1.333.800	

TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí				Cơ sở pháp lý
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	- Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường	công	4	333.450	1.333.800	
	- Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	công	3	333.450	1.000.350	
a.4	Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường				2.000.700	
	- Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350	
	- Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	công	3	333.450	1.000.350	
a.5	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường	công	6	333.450	2.000.700	
a.6	Đánh giá chung				3.334.500	
	- Đánh giá chung về kết quả đạt được	công	5	333.450	1.667.250	
	- Đánh giá chung về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	công	5	333.450	1.667.250	
a.7	Xây dựng phương hướng và giải pháp thực hiện				3.334.500	
	- Phân tích đánh giá, xác định các nhiệm vụ trọng tâm	công	5	333.450	1.667.250	
	- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện	công	5	333.450	1.667.250	
a.8	Tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo	công	5	333.450	1.667.250	
a.9	Điều tra, thu thập thông tin:				3.334.500	
	- Thu thập ở các Phòng, ban, UBND xã và các đơn vị liên quan:	công	10	333.450	3.334.500	

TT	Nội dung, cách tính	Diễn giải chi phí				Cơ sở pháp lý
		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
a.10	Các bảng biểu số liệu báo cáo	công	5	333.450	1.667.250	
b	Lao động phổ thông				0	
2	Chi phí vật liệu				5.930.000	Bảng 2
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG		II = 15% * I		5.441.093	TT 02/2017/TT-BTC
III	CHI PHÍ KHÁC				5.650.000	
	- Xăng xe điều tra, khảo sát	ngày	5	130.000	650.000	Thực tế
	- Chi phí viết báo cáo tổng kết nhiệm vụ	toàn bộ	1	3.000.000	3.000.000	QĐ số 15/2018/QĐ-UBND
	- Chi photo, in ấn	tập	8	250.000	2.000.000	Thực tế
IV	CHI PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG				16.608.455	Bảng 3
.	TỔNG = (I) + (II) + (III) + (IV)	-			63.973.497	
	Thuế giá trị gia tăng (8%)				5.117.880	
	TỔNG SAU THUẾ (LÀM TRÒN)				69.091.000	
Bảng chữ: Sáu mươi chín triệu, không trăm chín mươi một nghìn đồng.						

BẢNG 2: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Phục vụ thu thập, tổng hợp, xử lý số liệu				2.980.000	
1	Băng dính màu 5cm	cuộn	10	15.000	150.000	Thực tế
2	Mực photocopy	hộp	1,6	650.000	1.040.000	
3	Bút bi	chiếc	20	5.000	100.000	
4	Sổ ghi chép	quyển	4	25.000	100.000	
5	Giấy A4	ram	10	75.000	750.000	
6	Ghim	hộp	15	4.000	60.000	
7	Kẹp sắt	hộp	10	6.000	60.000	
8	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	50	4.000	200.000	
9	Cặp đựng tài liệu	cái	10	40.000	400.000	
10	Mực in laser A4	hộp	0,4	300.000	120.000	
II	Xây dựng dự thảo báo cáo				2.950.000	
1	Băng dính trắng 5cm	cuộn	5	12.000	60.000	Thực tế
2	Mực photocopy	hộp	2,5	650.000	1.625.000	
3	Mực in laser A4	hộp	0,5	300.000	150.000	
4	Bút bi	chiếc	20	5.000	100.000	
5	Sổ ghi chép	quyển	5	20.000	100.000	
6	Giấy A4	ram	5	75.000	375.000	
7	Ghim	hộp	20	4.000	80.000	
8	Kẹp sắt	hộp	5	6.000	30.000	
9	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	30	4.000	120.000	
10	Bút nhớ dòng	cái	10	10.000	100.000	
11	Bút xóa	cái	10	21.000	210.000	
	TỔNG CỘNG (I) + (II)				5.930.000	

BẢNG 3: CHI PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng (vị trí/đợt)	Tần suất (đợt)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Môi trường nước						
a	Nước Mặt	mẫu	1			4.102.000	
1	pH	chỉ tiêu	1	1	165.000	165.000	QĐ 183/QĐ- UBND ngày 09/02/2015
2	DO	chỉ tiêu	1	1	157.000	157.000	
3	TSS	chỉ tiêu	1	1	227.000	227.000	
4	COD	chỉ tiêu	1	1	325.000	325.000	
5	BOD ₅	chỉ tiêu	1	1	275.000	275.000	
6	Tổng N	chỉ tiêu	1	1	439.000	439.000	
7	Tổng P	chỉ tiêu	1	1	389.000	389.000	
8	Coliform	chỉ tiêu	1	1	877.000	877.000	
9	NH ₄ ⁺ - N	chỉ tiêu	1	1	333.000	333.000	
10	Tổng dầu mỡ	chỉ tiêu	1	1	915.000	915.000	
b	Nước dưới đất	mẫu	1			6.879.000	
1	pH	chỉ tiêu	1	1	167.000	167.000	QĐ 183/QĐ- UBND ngày 09/02/2015
2	TDS	chỉ tiêu	1	1	211.000	211.000	
3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	chỉ tiêu	1	1	558.000	558.000	
4	Chỉ số permanganat	chỉ tiêu	1	1	325.000	325.000	
5	NH ₄ ⁺ - N	chỉ tiêu	1	1	334.000	334.000	
6	NO ₃ ⁻ - N	chỉ tiêu	1	1	305.000	305.000	
7	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	chỉ tiêu	1	1	464.000	464.000	
8	Kim loại (Cu)	chỉ tiêu	1	1	496.000	496.000	
9	Mn	chỉ tiêu	1	1	496.000	496.000	
10	Fe	chỉ tiêu	1	1	496.000	496.000	
11	As	chỉ tiêu	1	1	693.000	693.000	
12	Cl ⁻	chỉ tiêu	1	1	346.000	346.000	
13	Coliform	chỉ tiêu	1	1	994.000	994.000	
14	E.coli	chỉ tiêu	1	1	994.000	994.000	
II	Môi trường không khí						
	Khu vực dân cư, giao thông	mẫu	2	1		3.702.000	
1	CO	chỉ tiêu	2	1	637.000	1.274.000	QĐ 183/QĐ- UBND ngày 09/02/2015
2	NO ₂	chỉ tiêu	2	1	433.000	866.000	
3	SO ₂	chỉ tiêu	2	1	462.000	924.000	
4	Bụi tổng lơ lửng	chỉ tiêu	2	1	167.000	334.000	
5	Tiếng ồn	chỉ tiêu	2	1	152.000	304.000	
III	Chi phí phục vụ công tác lấy mẫu			chuyến		1.925.455	
a	Thuê xe lấy mẫu	ngày	1	1	1.500.000	1.500.000	Thực tế

Đề cương nhiệm vụ và dự toán Bảo cáo công tác bảo vệ môi trường xã Sơn Tịnh năm 2025

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng (vị trí/đợt)	Tần suất (đợt)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
b	Nhân công quan trắc, lấy mẫu	Công	2	1	212.727	425.455	Đơn giá 212.727 đ = (200% * mức lương cơ sở/ 22 ngày)
	TỔNG					16.608.455	


GIÁM ĐỐC
(Signature)
Âu Công Hòa